TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 296/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05/02/2026
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tố Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Chính.

2. Ông Nguyễn Văn Hồi.

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trương Hoài Bảo – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1002/2025/TLST – HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 351/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoàng O, sinh ngày 02/7/1985 (đơn xin xét xử vắng mặt)

CCCD: 079185003487

Thường trú: Số 266 ấp Trung Hiệp Thạnh, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 622/1 khu phố 1, đường Võ Nguyên Giáp, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Dương Văn Đ, sinh ngày 12/12/1977 (vắng mặt)

CMND: 023048498

Thường trú: Số 266 ấp Trung Hiệp Thạnh, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hoàng O trình bày:

Bà và ông Dương Văn Đ kết hôn với nhau từ năm 2006 và đăng ký kết hôn ngày 13/6/2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay là xã T), Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 66, quyển số 01/006. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, khoảng năm 2017 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi vã, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong mọi việc của cuộc sống từ việc nuôi dạy con cái đến việc chăm lo kinh tế cho gia đình. Cuộc sống vợ chồng rất căng thẳng và vô cùng mệt mỏi. Vợ chồng bà và gia đình hai bên cùng nhau hòa giải nhiều lần đều không thành. Cuộc sống chung không hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng mạnh ai nấy sống, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Do đó bà O đề nghị Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Dương Văn Đ

- Về con chung: Có 03 con chung tên Dương Thị Thùy An, sinh ngày 29/4/2007; Dương Thị Thúy An, sinh ngày 10/12/2009; Dương Thị Thùy Duyên, sinh ngày 27/01/2016. Bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Dương Thị Thúy An, Dương Thị Thùy Duyên và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Dương Thị Thùy An trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Dương Văn Đ đã được Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông Đ vắng mặt tại các buổi hòa giải, phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do. Ông Đ cũng không có văn bản trình bày ý kiến nộp cho Tòa án.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hoàng O có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn là ông Dương Văn Đ đã được Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điều 26, Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư ngụ tại xã Thái Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh nên việc Tòa án nhân dân khu vực 8 tiến hành thụ lý là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại Điều 35, 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc xác định tư cách tố tụng: Tòa án xác định nguyên đơn, bị đơn đúng quy định tại Điều 68 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thu thập chứng cứ: Đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thủ tục hòa giải: Tòa án đã thông báo về phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và tiến hành phiên họp, phiên hòa giải theo đúng quy định tại Điều 205, 208, 209, 210, 211 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thủ tục, cấp tống đạt: Việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự đúng theo quy dịnh Điều 177, Điều 178, Điều 179 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thời gian gửi hồ sơ đến Viện kiểm sát: Tòa án đã đảm bảo đúng hạn theo quy định tại Điều 220 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn và bị đơn cư trú tại số 266 ấp Trung Hiệp Thạnh, xã Th, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hoàng O có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là ông Dương Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[3.1] Về quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Hoàng O và ông Dương Văn Đ.

Bà Nguyễn Thị O và ông Dương Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C (nay là xã T), Thành phố Hồ Chí Minh, giấy chứng nhận kết hôn số 66, quyển số 01/006. Do đó có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Hoàng O và ông Dương Văn Đ là hợp pháp.

Theo lời trình bày của bà O thì sau khi kết hôn vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2017 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi vã, cuộc sống chung không hạnh phúc. Hai bên cùng nhau hòa giải nhiều lần đều không thành. Cuộc sống chung không hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng mạnh ai nấy sống, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Do đó bà xin được ly hôn với ông Đ.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Dương Văn Đ đến trụ sở Tòa án để giải

quyết vụ án, nhưng ông Đ vắng mặt không lý do. Khoản 4 Điều 91 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".* Như vậy, ông Đ đã từ bỏ quyền chứng minh của mình, không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ kiện. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của bà O và những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ để làm cơ sở giải quyết vụ án. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà O và ông Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà O xin được ly hôn với ông Đ là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống bà O và ông Đ có 03 con chung tên Dương Thị Thùy An, sinh ngày 29/4/2007; Dương Thị Thúy An, sinh ngày 10/12/2009; Dương Thị Thùy Duyên, sinh ngày 27/01/2016. Sau khi ly hôn bà O yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung tên Dương Thị Thúy An và Dương Thị Thùy Duyên. Bà O không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Dương Thị Thùy An trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn phù hợp với nguyện vọng của trẻ Thúy An và trẻ Duyên, ông Đ cũng không có ý kiến gì về việc nuôi con. Do đó để bảo đảm về điều kiện nuôi dưỡng, sự phát triển bình thường về tâm sinh lý và quyền lợi về mọi mặt của trẻ Thúy An và trẻ Duyên phù hợp quy định của Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Ghi nhận việc bà O tự nguyện không yêu cầu ông Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung: Bà O xác nhận không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Bà O xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hoàng O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoàng O:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hoàng O được ly hôn với ông Dương Văn Đ.

1.2. Về con chung: Giao con chung Dương Thị Thúy An, sinh ngày 10/12/2009 và Dương Thị Thùy Duyên, sinh ngày 27/01/2016 cho bà Nguyễn Thị Hoàng O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn. Ghi nhận việc bà O tự nguyện không yêu cầu ông Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với người trực tiếp nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Điều 86 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chưa thành niên của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Hoàng O xác nhận không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

1.4. Về nợ chung*:* Bà Nguyễn Thị Hoàng O xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hoàng O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0027208 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; Bà Nguyễn Thị Hoàng O đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận :
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- UBND xã T, huyện C (nay là xã T), Thành phố Hồ Chí Minh (GCN kết hôn số 66, ngày 13/6/2006);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Tố Nguyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tố Nguyên